

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2013

The operation of FDI enterprises in Viet Nam 2000-2013

Khổng Văn Thắng¹

Tóm tắt

Bằng phương pháp thống kê mô tả, bài báo đã đưa ra những số liệu và sự đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp FDI ở nước ta trong 13 năm qua, phát hiện những hạn chế của hoạt động này. Đồng thời, bài báo cũng đặt ra vấn đề về sự cần thiết phải có những giải pháp thu hút và sử dụng FDI vào Việt Nam một cách hợp lý hơn nhằm giúp nền kinh tế - xã hội nước ta phát triển ngày càng nhanh, mạnh.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp, cơ cấu đầu tư, tăng trưởng kinh tế.

Abstract

By descriptive statistical method, this paper has showed the data and the assessment of the performance and operational limitations of FDI enterprises in our country over the last 13 years. In addition, it proposes a number of solutions to further enhancing the effectiveness of FDI into Vietnam in order to boost the socio-economic development faster and stronger.

Keyword: Foreign direct investment, business, investment structure, economic growth.

1. Đặt vấn đề

Luật Doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2005 đã tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng lên nhanh chóng và có vai trò đáng kể thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của nhiều ngành kinh tế. Đặc biệt, doanh nghiệp FDI còn là động lực để thúc đẩy các ngành thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực và góp phần giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Năm 2013, các doanh nghiệp FDI chiếm tới 45,4% tổng lợi nhuận và 30,5% tổng số nộp ngân sách nhà nước của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Đồng thời, khu vực doanh nghiệp FDI còn đóng góp tỷ trọng ngày càng nhiều vào GDP. Năm 1995, tỷ lệ đóng góp vào GDP của khu vực FDI chỉ đạt 6,3%, nhưng sau đó tăng lên 15,2% năm 2000 và 19,6% năm 2013.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, tác giả đã thu thập và sử dụng những tài liệu, số

liệu liên quan đến kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI từ năm 2000 đến năm 2013 (Tổng cục Thống kê Việt Nam đã công bố). Ngoài ra, tác giả còn khai thác các văn bản pháp quy như Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHH) ưu tiên phát triển..., để sử dụng làm nguồn tài liệu đánh giá thực trạng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong 13 năm qua. Từ đó, sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê suy luận tiến hành phân tích thực trạng về tình hình đầu tư FDI trong những năm qua, những đóng góp mà nguồn vốn FDI mang lại như nộp ngân sách, thu hút lao động, cơ cấu đầu tư FDI vào các ngành, những thuận lợi và khó khăn trong việc thu hút đầu tư..., trên cơ sở đó đề ra các giải pháp phù hợp trong việc nâng cao và tăng cường thu hút đầu tư FDI trong thời gian tới cho Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Doanh nghiệp FDI tăng trưởng nhanh về số lượng

Theo số liệu thống kê cho thấy, chỉ trong vòng 13 năm doanh nghiệp FDI của Việt Nam đã có bước

¹ Thạc sĩ, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

tăng trưởng rất ngoạn mục và khá ổn định ở hầu hết các lĩnh vực. Nếu như năm 2000 cả nước có 1.525 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, đến năm 2013

trên phạm vi toàn quốc thời điểm 31/12/2013 là 9.093 doanh nghiệp, gấp 6 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2013 mỗi năm tăng xấp xỉ 16%.

Biểu 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động và sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI Việt Nam 2000-2013

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					Tốc độ phát triển bình quân 2000-2013 (%)
		2000	2005	2010	2012	2013	
TỔNG SỐ							
1. Số DN đang hoạt động	DN	,525	3,697	7,248	8,976	9,093	116
2. Số LĐ làm việc trong DN	Người	407,565	1,220,616	2,156,063	2,719,966	3,222,538	118.8
3. Tổng thu nhập của NLĐ	Tỷ đồng	7,914	25,624	103,535	190,791	253,452	133.5
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài							
1. Số DN đang hoạt động	DN	854	2852	5989	7523	7543	119.9
2. Số LĐ làm việc trong DN	Người	285975	1028466	1902374	2476385	2964438	121.5
3. Tổng thu nhập của NLĐ	Tỷ đồng	4336	18599	82494	162808	220238	138.7
Doanh nghiệp liên doanh							
1. Số DN đang hoạt động	DN	671	845	1259	1453	1550	107.2
2. Số LĐ làm việc trong DN	Người	121590	192150	253689	243581	258100	106.4
3. Tổng thu nhập của NLĐ	Tỷ đồng	3578	7025	21041	27983	33214	120.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2000-2013

Nghiên cứu theo loại hình doanh nghiệp cho thấy, loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài năm 2000 mới có 854 doanh nghiệp, nhưng đến 2013 đã là 7.543 doanh nghiệp (chiếm 83% toàn bộ doanh nghiệp FDI), gấp 8,8 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000 - 2013 mỗi năm tăng xấp xỉ 20%. Doanh nghiệp liên doanh năm 2000 là 671 doanh nghiệp, đến năm 2013 đã là 1.550 doanh nghiệp (chiếm 17% số doanh nghiệp FDI), gấp 2,3 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2013 mỗi năm tăng 7,2%.

Xét theo ngành sản xuất kinh doanh, điểm dễ nhận thấy số doanh nghiệp FDI đang hoạt động thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng hiện

chiếm tỷ lệ cao nhất với 73%. Nếu như năm 2000 khu vực công nghiệp - xây dựng cả nước có 1.101 doanh nghiệp, đến năm 2013 cả nước đã có 6.629 doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực này, bình quân giai đoạn này doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng tăng 16,1% (trong đó, riêng ngành công nghiệp năm 2000 đã có 1.058 doanh nghiệp, đến năm 2013 doanh nghiệp công nghiệp đã lên đến 6.038 doanh nghiệp, chiếm 66,4%, bình quân giai đoạn này doanh nghiệp công nghiệp tăng 15,6%). Tiếp đến là khu vực dịch vụ, năm 2000 cả nước mới có 382 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, đến năm 2013 cả nước đã có 2.341 doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực này, chiếm 25,7%,

bình quân giai đoạn 2000-2013 khu vực này tăng 16,3%, cao hơn lĩnh vực công nghiệp cũng giai đoạn này 0,7%. Trong khi đó, số doanh nghiệp FDI hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại có mức tăng rất thấp và nhất là so với cả ba ngành sản xuất (Công nghiệp – Xây dựng; Dịch vụ và Nông - Lâm - Thủy sản), bình quân giai đoạn này chỉ tăng 9,4%. Năm 2000 có 42 doanh nghiệp thì đến năm 2013 số doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mới có 123 doanh nghiệp, chiếm 1,4%. Điều này cho thấy vẫn còn quá ít doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực mà Việt Nam có khá nhiều tiềm năng về lĩnh vực này.

3.2. Lao động việc làm và thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng cao

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tại thời điểm cuối năm 2000 có 407.565 người với mức thu nhập bình quân 19 triệu đồng/người/năm thì đến thời điểm này của năm 2013 đã tăng lên đến trên 3.222.538 người, gấp gần 8 lần so với năm 2000 và thu nhập bình quân của người lao động cũng đã tăng lên và đạt 78,6 triệu đồng/người/năm. Trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài năm 2000 là 285.975 người, chiếm 70,2%, thu nhập bình quân đạt 15,2 triệu đồng/người/năm, đến năm 2013 đã là 2.964.438 người, chiếm 92%, tốc độ tăng bình quân giai đoạn này là 18,8%/năm và thu nhập bình quân cũng đã đạt đến 74,3 triệu đồng/người/năm; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài năm 2000 là 121.590 người, chiếm 29,8%, thu nhập bình quân đạt 29,4 triệu đồng/người/năm, đến năm 2013 thu hút được 258.101 người và chỉ còn chiếm 8%, bình quân mỗi năm thu hút thêm 216,5 nghìn lao động, góp phần đáng kể vào giải quyết việc làm của nền kinh tế và thu nhập bình quân cũng lên đến 128,6 triệu đồng/người/năm. Khu vực công nghiệp và xây dựng của các doanh nghiệp FDI hiện thu hút lao động đạt tỷ lệ cao nhất với 91% và hiện thu hút

được 2.932.232 người, thu nhập bình quân năm 2000 là 17 triệu đồng/người/năm, đến năm 2013 lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng đã có thu nhập bình quân đạt 68,9 triệu đồng/người/năm (riêng ngành công nghiệp, lực lượng lao động hiện chiếm đến 90,2% tổng lao động toàn khối doanh nghiệp FDI và thu hút được 2.908.311 người, thu nhập bình năm 2000 là 17 triệu đồng/người/năm, đến 2013 cũng đã lên đến 68,4 triệu đồng/người/năm). Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy tiềm năng rất lớn song thu hút lao động lại khá thấp, năm 2000 có 3.902 lao động, thu nhập bình quân đạt 15,8 triệu đồng/người/năm, đến năm 2013 lĩnh vực này thu hút được 9.813 lao động, tăng bình quân giai đoạn 2000-2013 là 8%/năm, thấp hơn tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp là 1,4%, song thu nhập bình quân cũng mới chỉ đạt mức 71 triệu đồng/người/năm. Riêng lĩnh vực dịch vụ, thu hút lực lượng lao động cho nền kinh tế nước ta có mức tăng là khá mạnh, năm 2000 cả nước mới có 37.293 lao động làm việc ở lĩnh vực này với mức thu nhập bình quân đạt 43,8 triệu đồng/người/năm, đến 2013 số lao động làm việc trong ngành dịch vụ đã là 280.494 người, tăng bình quân giai đoạn này lên đến 18,3%/năm và thu nhập bình quân đạt cao nhất trong các ngành kinh tế, đạt đến 180,4 triệu đồng/người/năm.

3.3. Quy mô và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng lớn mạnh

Tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2013 là 3.411 nghìn tỷ đồng, gấp 14,2 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2013 tăng 24,7%/năm. Trong đó, vốn của doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 là 89.062 tỷ đồng, đến năm 2013 lên đến 2.663,358 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 32,7%/năm. Xét theo ngành kinh doanh vốn FDI đầu tư vào khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2000 có 162.618 tỷ đồng, chiếm 67,7% tổng nguồn vốn, đến năm 2013 nguồn vốn

của khu vực công nghiệp xây dựng đã là 1.883.151 tỷ đồng, chiếm 55,2%, và tăng bình quân giai đoạn này là 22,6%/năm (riêng công nghiệp năm 2000 là 161.425 tỷ đồng, chiếm 67,2% đến năm 2013 nguồn vốn đã là 1.845.148 tỷ đồng, chiếm 54,1%, tăng bình quân 22,5%/năm); tiếp đến là khu vực dịch vụ, năm 2000 là 76.131 tỷ đồng, chiếm 31,7%, đến năm 2013 nguồn vốn đã là 1.518.419 tỷ đồng và chiếm 44,5%, tăng bình quân giai đoạn này là 28,3%/năm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nguồn vốn đầu tư năm 2000 là 1.486 tỷ đồng, chiếm 0,62%, đến năm 2013 nguồn vốn đầu tư vào khu vực này đã lên đến 9.779 tỷ đồng, chiếm 0,3%, mức tăng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2000-2013 của khu vực này là 17%/năm. Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng

doanh thu trên vốn) của khu vực FDI cao hơn các khu vực còn lại, chỉ số này của khu vực FDI năm 2013 đạt 0,9 lần (năm 2000 là 0,7 lần), trong khi khu vực DN ngoài nhà nước là 0,7 lần và thấp nhất là các DNNN chỉ có 0,5 lần. Hiệu suất sinh lợi trên vốn và trên doanh thu của khu vực FDI cao hơn nhiều so với các khu vực còn lại, cụ thể hiệu suất sinh lời trên vốn và trên doanh thu của khu vực FDI năm 2013 đạt 7,3% và 7,9% trong khi khu vực DNNN đạt 3,2% và 6%, thấp nhất là khu vực DN ngoài nhà nước với 0,8% và 1,2%. Thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2013 đạt 6,6 triệu đồng, thấp hơn mức 9,6 triệu đồng của khu vực DNNN, nhưng cao hơn mức 5,1 triệu đồng của khu vực DN ngoài nhà nước.

Biểu 2: Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp FDI Việt Nam 2000-2013

	ĐVT	Năm					Tốc độ phát triển bq 2000-2013 (%)
		2000	2005	2010	2012	2013	
TỔNG SỐ							
1. Nguồn vốn kinh doanh	Tỷ đồng	240,235	527,963	1,906,288	2,712,167	3,411,350	124.7
2. TSCĐ và đầu tư dài hạn	Tỷ đồng	148,015	269,675	770,237	1,175,916	1,437,727	120.9
3. Doanh thu thuần SXKD	Tỷ đồng	161,957	468,403	1,385,913	2,429,133	3,138,229	128
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	21,897	66,875	125,454	120,032	247,843	122.4
5. Thuế và các khoản nộp NS	Tỷ đồng	23,928	62,677	98,119	175,938	214,279	120
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài							
1. Nguồn vốn kinh doanh	Tỷ đồng	89062	306242	1184677	2050743	2663358	132.7
2. TSCĐ và đầu tư dài hạn	Tỷ đồng	44986	140966	496664	812408	1033948	129.9
3. Doanh thu thuần SXKD	Tỷ đồng	59400	237169	943556	1877412	2503460	136.6
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	178	6258	40832	70653	194965	179.2
5. Thuế và các khoản nộp NS	Tỷ đồng	2355	9717	50579	72217	96057	136.2
Doanh nghiệp liên doanh							
1. Nguồn vốn kinh doanh	Tỷ đồng	151,173	221,721	721,611	661,424	747,992	114.3
2. TSCĐ và đầu tư dài hạn	Tỷ đồng	103,029	128,709	273,573	363,508	403,779	112.1
3. Doanh thu thuần SXKD	Tỷ đồng	102,557	231,234	442,357	551,721	634,769	116.4
4. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	21,719	60,617	84,622	49,379	52,878	107.7
5. Thuế và các khoản nộp NS	Tỷ đồng	21,573	52,960	47,540	103,721	118,222	115.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2000-2013

Về tài sản cố định (TSCĐ) và đầu tư dài hạn năm 2000 cả nước có 148.015 tỷ đồng, đến năm 2013 đã là 1.437.727 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn này là 20,9%/năm. Xét theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài năm 2000 là 44.986 tỷ đồng, chiếm 30,4%, đến năm 2013 tổng tài sản và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã là 1.033.948 tỷ đồng, chiếm 71,9%, tổng mức TSCĐ và đầu tư dài hạn, tăng bình quân là 29,9%/năm. Doanh nghiệp liên doanh, năm 2000 tổng TSCĐ và đầu tư dài hạn có 103.029 tỷ đồng, chiếm 69,6%, đến năm 2013 là 403.779 tỷ đồng và chỉ còn chiếm 28% tổng TSCĐ và đầu tư dài hạn, bình quân giai đoạn này TSCĐ và đầu tư dài hạn của loại hình doanh nghiệp liên doanh tăng là 12,1%/năm. Chia theo ngành kinh tế, ta thấy ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là có mức đầu tư TSCĐ và đầu tư dài hạn thấp nhất, bình quân chỉ đạt 11,7%/năm, cụ thể là năm 2000 có 1.080 tỷ đồng, đến năm 2013 mới là 4.096 tỷ đồng. Ngành công nghiệp xây dựng thì có mức tăng cao hơn, năm 2000 có 102.783 tỷ đồng, đến năm 2013 là 961.859 tỷ đồng, tăng bình quân 20,5%/năm (trong đó riêng ngành công nghiệp năm 2000 có 102.338 tỷ đồng, đến năm 2013 đã là 951.064 tỷ đồng, tăng bình quân 20,4%/năm). Ngành dịch vụ tuy mức vốn đầu tư chưa phải là lớn nhất nhưng lại có mức đầu tư tăng nhanh nhất, bình quân giai đoạn này tăng tới 21,8%/năm, cụ thể năm 2000 có 44.152 tỷ đồng, đến năm 2013 con số này đã lên đến 471.772 tỷ đồng.

Doanh thu thuần năm 2013 của khu vực doanh nghiệp FDI là 3.138 nghìn tỷ đồng, gấp 19,4 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2013 tăng 25,3%/năm. Trong đó, khu vực doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài năm 2000 mới chỉ đạt 59.400 tỷ đồng, đến năm 2013 doanh thu thuần đạt 2.503,46 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 21,7%/năm; doanh nghiệp liên doanh năm 2000 cũng mới có doanh thu là 102.557 tỷ đồng đến năm 2013 cũng đã là 634.770 tỷ đồng, tăng bình quân 8,8%/

năm. Xét theo khu vực, khu vực công nghiệp và xây dựng có số doanh thu đạt cao nhất, năm 2000 doanh thu đạt 144.860 tỷ đồng, chiếm 89,4%, đến năm 2013 doanh thu ngành công nghiệp xây dựng đã đạt 2.557.001 tỷ đồng, chiếm 81,5%, (Trong đó, riêng ngành công nghiệp năm 2000 doanh thu đạt 144.076 tỷ đồng, chiếm 88,9%, đến năm 2013 doanh thu của ngành này đã đạt 2.521.443 tỷ đồng, chiếm 80,3%, doanh thu lĩnh vực này tăng bình quân giai đoạn 2000-2013 là 16,4%/năm); tiếp đến là khu vực dịch vụ, năm 2000 doanh thu đạt 16.591 tỷ đồng, chiếm 10,24%, đến năm 2013 doanh thu lĩnh vực này đạt 571.741 tỷ đồng, chiếm 18,2% và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2000 đạt 506 tỷ đồng, chiếm 0,31% đến năm 2013 doanh thu đạt 9.487 tỷ đồng và cũng chỉ chiếm 0,3%.

Lợi nhuận trước thuế của khối doanh nghiệp FDI năm 2000 cả nước đạt 21.879 tỷ đồng, đến năm 2013 lợi nhuận trước thuế của khu vực FDI đã đạt 247.843 tỷ đồng, gấp 11,5 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2013 tăng 11,5%/năm. Xét theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài năm 2000 lợi nhuận trước thuế đạt 178 tỷ đồng, đến năm 2013 lợi nhuận trước thuế đạt 194.965 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn này là 33,2%/năm; doanh nghiệp liên doanh lợi nhuận trước thuế năm 2000 đạt 21.719 tỷ đồng, đến năm 2013 đạt 52.887 tỷ đồng. Chia theo ngành sản xuất kinh doanh doanh nghiệp FDI hoạt động lĩnh vực công nghiệp xây dựng lợi nhuận trước thuế năm 2000 cả nước đạt 22.789 tỷ đồng, đến năm 2013 lợi nhuận trước thuế đạt 118.624 tỷ đồng, chiếm 47,86%, tăng bình quân 5%/năm, (trong đó, riêng ngành công nghiệp, năm 2000 lợi nhuận trước thuế đạt 22.835 tỷ đồng, đến năm 2013 là 118.654 tỷ đồng, chiếm 47,87%, lợi nhuận trước thuế tăng bình quân giai đoạn này 5%/năm); đối với ngành dịch vụ lợi nhuận trước thuế năm 2000 đạt (-890) tỷ đồng, đến năm 2013 đã tăng lên mức 129.201 tỷ đồng, tăng bình quân 62,8%/năm. Ngành nông,

lâm nghiệp và thủy sản lợi nhuận trước thuế năm 2000 là (-2) tỷ đồng, đến năm 2013 đã đạt 17 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn này là trên 20%/năm.

Đóng góp vào ngân sách Nhà nước của khu vực này năm 2013 là 214,3 nghìn tỷ đồng, gấp 9 lần năm 2000, bình quân giai đoạn 2000-2013 tăng 18,1%/năm. Xét theo loại hình doanh nghiệp cho thấy, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài năm 2000 thuế và các khoản đóng góp nhà nước đạt 2.355 tỷ đồng, đến năm 2013 con số này đã là 96.057 tỷ đồng, doanh nghiệp liên doanh năm 2000 là 21.573 tỷ đồng, đến năm 2013 là 118.222 tỷ đồng, tăng bình quân giai đoạn này là 6,9%/năm. Chia theo ngành sản xuất kinh doanh cho thấy, lĩnh vực công nghiệp xây dựng thuế và các khoản đóng góp ngân sách năm 2000 là 22.315 tỷ đồng, chiếm 93,2% đến năm 2013 là 174.128 tỷ đồng, chiếm 81,3%, mức đóng góp tăng bình quân là 9,7%/năm, (trong đó, riêng lĩnh vực công nghiệp thuế và các khoản đóng góp ngân sách năm 2000 là 22.274 tỷ đồng, đến năm 2013 là 171.723 tỷ đồng, tăng bình quân là 9,6%/năm, chiếm đến 80,1% tổng toàn khối). Tiếp đến là ngành dịch vụ, tuy số tuyệt đối về thuế và các khoản đã nộp ngân sách không lớn như ngành công nghiệp xây dựng nhưng mức tăng lại cao hơn rất nhiều, cụ thể năm 2000 thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước là 1.602 tỷ đồng, đến năm 2013 là 40.016 tỷ đồng, tăng bình quân 18,4%/năm. Đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, do số lượng doanh nghiệp ít nên thuế và các khoản đóng góp ngân sách cũng hạn chế hơn, năm 2000 là 11 tỷ đồng, đến năm 2013 cũng chỉ là 135 tỷ đồng, song xét về số tương đối thì có mức tăng cũng khá cao 10,8%/năm.

3.4. Một số hạn chế của các doanh nghiệp FDI

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, khu vực doanh nghiệp FDI thời gian qua vẫn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, đó là:

Thứ nhất, các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập ngoại nên giá trị gia tăng chưa cao, điển hình là các hoạt động lắp ráp ô tô, xe máy, điện - điện tử, may mặc, da giày, trong khi Việt Nam là một nước có thế mạnh về nông nghiệp thì tỷ trọng vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI vào SXKD ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản rất thấp và có xu hướng giảm dần, năm 2000 chiếm 0,6% tổng vốn FDI giảm xuống còn 0,3% năm 2013.

Thứ hai, kỳ vọng rất lớn của Việt Nam là các doanh nghiệp FDI sẽ góp phần tích cực nhất vào việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng cho các nhà quản lý doanh nghiệp của Việt Nam. Đồng thời, với kỳ vọng phát triển nhanh chóng các ngành có công nghệ cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng, giúp đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, các kỳ vọng trên hầu như còn khá lâu mới đạt mục tiêu. Tỷ lệ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thời điểm 31/12/2013 chiếm 83% (còn lại 17% là DN liên doanh với nước ngoài), trong khi tỷ lệ này năm 2000 chỉ có 56% cho thấy mô hình liên doanh không hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài, hoặc khi mới thành lập là liên doanh để tận dụng các điều kiện thuận lợi của các đối tác trong nước về đất, miễn giảm thuế, cơ sở hạ tầng và các ưu đãi khác, dần dần mua lại toàn bộ cổ phần để trở thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các doanh nghiệp FDI hiện nay chủ yếu tập trung vào hoạt động ở các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động phổ thông có chi phí nhân công thấp. Mặc dù, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã được gần 30 năm, nhưng chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo, khai thác dầu khí, gia công, lắp ráp với các trang thiết bị, dây chuyền công nghệ trung bình hoặc đã lạc hậu.

Thứ ba, Việt Nam đã và đang áp dụng các quy định về môi trường dành cho các nước đã và đang phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn không ít các doanh nghiệp FDI không thực hiện hoặc thực

hiện không đầy đủ các cam kết khi đăng ký kinh doanh về đầu tư trang thiết bị và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

Thứ tư, mặc dù doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI khá lớn, năm 2000 là 102.577 tỷ đồng, nhưng đóng góp cho ngân sách nhà nước chỉ chiếm 14,7%, đến năm 2013 doanh thu thuần sản xuất kinh doanh đã là 3,138,229 tỷ đồng, nhưng chỉ đóng góp cho ngân sách nhà nước được 6,8%. Rõ ràng, chính sách ưu đãi thuế của Chính phủ và sự cạnh tranh trái thảm đồ thu hút FDI giữa các tỉnh đã làm ngân sách mất một khoản ngân sách rất lớn. Ví dụ, theo số liệu tổng hợp từ Cục Thuế Bắc Ninh, từ năm 2009 đến cuối 2012 doanh thu của công ty Samsung là 436,293 nghìn tỷ đồng. Mức lợi nhuận trong thời kỳ đó là 35,5 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, mức thuế đóng vào ngân sách tính đến thời điểm ngày 26/4/2013 là khoảng 1 nghìn tỷ đồng. Những con số trên cho thấy sau khi Samsung được ưu đãi quá nhiều thứ, đóng góp so với doanh thu và lợi nhuận như vậy là quá ít. Vì khi đầu tư vào Việt Nam, Samsung đã đề xuất với Chính phủ Việt Nam công nhận công ty con Samsung tại Bắc Ninh là doanh nghiệp công nghệ cao, có nghĩa Samsung muốn hưởng ưu đãi cao nhất dành cho nhà đầu tư tại Việt Nam với mức thuế thu nhập DN chỉ 10% cho suốt quá trình triển khai dự án. Cùng với đó là 4 năm đầu miễn thuế và 9 năm tiếp theo được giảm 50% số thuế thu nhập DN. Nếu theo đúng Luật Công nghệ cao, Samsung Electronics Việt Nam, vào lúc đó chưa đủ tiêu chuẩn để được công nhận là DN công nghệ cao, vì Điều 18 của Luật quy định rõ ràng, DN chỉ được xét duyệt là DN công nghệ cao sau khi đã hoạt động ít nhất 3 năm. Samsung Việt Nam khi đó mới chỉ hoạt động được có 1 năm. Hơn nữa, DN còn phải đáp ứng các tiêu chí về hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), như là chi phí dành cho hoạt động R&D trong 3 năm đó phải tương đương 1% doanh thu và số nhân viên làm việc liên quan đến các hoạt động R&D phải chiếm 5% tổng số

lao động. Một điều nữa cần phải nói thêm, nếu xét về danh mục sản phẩm để được công nhận là sản phẩm công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao thì sản phẩm điện thoại di động do Samsung sản xuất cũng không nằm trong danh mục công nghệ cao. Mặc dù vậy, Samsung Electronics Việt Nam đã chính thức được công nhận là DN công nghệ cao. Những ưu đãi về thuế đó sau này cũng được dành cho phần đầu tư mở rộng trị giá 830 triệu USD tại Bắc Ninh và đầu tư mới 2 tỷ USD tại Thái Nguyên của Tập đoàn Samsung. Trường hợp của Samsung đã mở đường cho một số tập đoàn đa quốc gia khác đề xuất với Chính phủ được hưởng những ưu đãi cao nhất về thuế khi đầu tư vào Việt Nam. Tập đoàn Nokia là một trong số đó.

4. Một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả dòng vốn FDI vào Việt Nam

Thứ nhất, Việt Nam cần phát triển mạnh CNHT. Điều này sẽ giúp nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu, cũng có nghĩa là vốn FDI sẽ mang lại hiệu quả thiết thực hơn. Ngành CNHT ở Việt Nam nhìn chung còn rất yếu. Tỷ lệ nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện trong các sản phẩm vẫn phải nhập khẩu từ 70-80%. Ngay cả một số sản phẩm CNHT do thị trường trong nước sản xuất, nhưng nguyên liệu và phụ tùng nhỏ để sản xuất ra sản phẩm đó vẫn phải nhập khẩu. Vì vậy, giá trị gia tăng tạo ra rất thấp trong tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu. Do đó, nước ta cần thực hiện mạnh mẽ chính sách ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào các dự án sản xuất sản phẩm CNHT theo Danh mục kèm theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg, ngày 26/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực CNHT cho mạng lưới sản xuất hiện có của các tập đoàn đa quốc gia đã có mặt tại nước ta như: Canon, Sanmsung...

Thứ hai, ưu tiên thu hút dự án đầu tư có công nghệ cao, đặc biệt quan tâm tới việc lựa chọn đối tác đầu tư. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại,

tiên tiến, thân thiện với môi trường để hạn chế ô nhiễm, sử dụng tiết kiệm đất, sử dụng lao động chất lượng cao, ít lao động phổ thông. Cùng với đó là việc thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi cao nhất đối với loại dự án này theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Theo đó, cần bám sát, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư, sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg, ngày 19/07/2010 về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục công nghệ cao được khuyến khích phát triển. Bên cạnh đó, các dự án phải phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của nước ta, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội chung của vùng và cả nước, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực..., nhất là những vùng có thế mạnh về nông, lâm nghiệp và thủy sản vì lĩnh vực này lượng thu hút còn rất khiêm tốn.

Để có dự án công nghệ cao, cần lựa chọn đối tác có chọn lọc. Các đối tác phải có khả năng mang theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của nước ta và theo vùng. Chú trọng thiết lập quan hệ và kêu gọi đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) đến từ các ngành phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc ... Cần phải thẩm tra kỹ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, đảm bảo phát triển kinh tế nước ta theo hướng bền vững.

Tài liệu tham khảo

Khổng, Văn Thắng. 2014. “Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh thành phần. Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí khoa học Đại học Trà Vinh*, số 15, tr:19-26.

Thủ tướng Chính phủ. 2011. *Quyết định số 1483/QĐ – TTg, ngày 26/8/2011 về ban hành Danh mục sản phẩm CNHH ưu tiên phát triển*;

Tổng cục Thống kê. 2014. *Báo cáo kết quả điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2000-2013*.

Thứ ba, lựa chọn dự án đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội. Vì các nhà đầu tư chỉ quan tâm đến lợi nhuận của dự án dựa trên phân tích hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, dưới góc độ quản lý Nhà nước, một trong những mục tiêu quan trọng của thu hút đầu tư là đem lại hiệu quả và lợi ích kinh tế – xã hội. Việc đánh giá hiệu quả kinh tế – xã hội của dự án đầu tư được thực hiện dựa trên các tiêu chí cơ bản, như: phải nâng cao mức sống của người dân, thể hiện trực tiếp qua mức thu nhập của người lao động làm việc trong các dự án được cải thiện theo hướng bằng hoặc cao hơn mức thu nhập bình quân đầu người; dự án đầu tư phải đem lại những tác động lan tỏa tích cực đối với khu vực lân cận, hình thành các dịch vụ, tạo công ăn việc làm gián tiếp cho nhân dân vùng dự án... Dự án phải tạo cơ hội hợp tác, lan tỏa đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế trong nước.

5. Kết luận

Qua phân tích thực trạng về hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong 13 năm qua cho thấy, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng trong tiến trình phát triển của nền kinh tế nước ta và khu vực này vẫn tiếp tục có vai trò quan trọng trong giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động; nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong thời gian tới, Chính phủ cần tiếp tục rà soát môi trường đầu tư, tạo yếu tố minh bạch và ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài để Việt Nam tiếp tục là điểm đến của các nhà đầu tư./